UBND TỈNH NINHTHUẬN **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 366 /QĐ-SNNPTNT	*Ninh Thuận, ngày 24 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch, Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(theo biểu đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, các đơn vị liên quan và các trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Văn phòng Sở (niêm yết tại VP Sở và Cổng thông tin điện tử của Sở);
- Lưu :VT, KH. TDD

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH NINH THUẬN

Đặng Kim Cương

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn **Biểu số 1**

Chương: 412

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 366 /QĐ-SNNPTNT ngày 24/8/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐV tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó
				Ban Quản lý khai thác các cảng cá
1	2	3	4	5
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**12.410**	**12.410**	**12.410**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**12.410**	**12.410**	**12.410**
1	**Chi quản lý hành chính**	**12.410**	**12.410**	**12.410**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.410	12.410	12.410